

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		4 286 054 569 006	5 972 618 212 272
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		550 035 588 947	713 868 733 230
1. Tiền	111		68 035 588 947	31 855 154 711
2. Các khoản tương đương tiền	112		482 000 000 000	682 013 578 519
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1 500 000 000 000	2 394 351 965 073
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 500 000 000 000	2 394 351 965 073
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 477 759 288 211	2 199 610 838 721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 438 386 277 459	1 466 792 190 207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10 293 327 137	5 386 204 582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135		35 000 000 000	735 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2 062 366 970	415 127 287
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(7 982 683 355)	(7 982 683 355)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		754 998 232 662	660 122 495 795
1. Hàng tồn kho	141		937 868 525 781	841 308 740 312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(182 870 293 119)	(181 186 244 517)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		3 261 459 186	4 664 179 453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135 776 158	762 884 505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3 125 683 028	3 901 294 948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

I		2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210			6 110 228 893 001	5 096 656 681 309
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211			3 460 470 467 665	2 350 000 000 000
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214				
6. Phải thu dài hạn khác	215			3 460 470 467 665	2 350 000 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216				
219					
II. Tài sản cố định					
1. Tài sản cố định hữu hình	220			388 679 124 027	425 271 993 431
- Nguyên giá	221			386 956 334 956	420 545 620 530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			13 462 516 488 466	13 460 011 147 034
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223			(13 075 560 153 510)	(13 039 465 526 504)
- Nguyên giá	224				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225				
226					
3. Tài sản cố định vô hình	227			1 722 789 071	4 726 372 901
- Nguyên giá	228			58 779 299 156	58 779 299 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(57 056 510 085)	(54 052 926 255)
III. Bất động sản đầu tư					
- Nguyên giá	230				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231				
232					
IV. Tài sản dở dang dài hạn					
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240			309 721 380 670	305 314 133 232
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241				
242				309 721 380 670	305 314 133 232
V. Đầu tư tài chính dài hạn					
1. Đầu tư vào công ty con	250			1 947 364 192 231	2 012 124 664 178
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	251				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252			1 234 019 343 652	1 257 861 487 283
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	253			1 087 136 197 991	1 087 136 197 991
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			(373 791 349 412)	(446 949 002 346)
255					114 075 981 250
VI. Tài sản dài hạn khác					
1. Chi phí trả trước dài hạn	260			3 993 728 408	3 945 890 468
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	261			3 993 728 408	3 945 890 468
262					

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280	10 396 283 462 007	11 069 274 893 581

1	2	3	4	5
I	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5 844 933 307 683	5 330 328 449 828
I - Nợ ngắn hạn	310		1 391 444 126 162	1 319 041 005 775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		256 815 678 187	429 551 053 378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 357 885 857	538 988 080
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12 133 479 723	30 674 126 967
4. Phải trả người lao động	314		67 446 148 561	104 329 109 419
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		544 006 105 104	343 357 792 195
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13 457 440 523	8 518 213 476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		404 862 655 384	348 807 603 594
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		91 364 732 823	53 264 118 666
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4 453 489 181 521	4 011 287 444 053
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4 453 489 181 521	4 011 287 444 053
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		4 551 350 154 324	5 738 946 443 753
I - Vốn chủ sở hữu	410		4 551 350 154 324	5 738 946 443 753

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	157 128 522 365	157 128 522 365
5. Cổ phiếu quỹ	415	(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	23 583 192 581	23 583 192 581
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	550 886 364 360	493 148 698 983
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	649 596 490 861	1 912 749 706 325
- LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối kỳ trước	421a	841 427 913 295	1 912 749 706 325
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(191 831 422 434)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	33 408 313 006	39 172 244 929
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600	10 396 283 462 007	11 069 274 893 581

NGƯỜI LẬP BIỂU

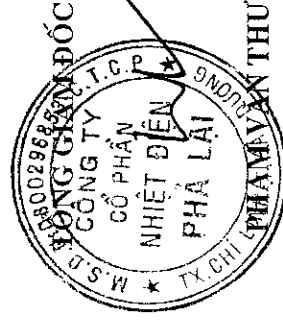
Signature

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Signature

ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

LÊ THẾ SƠN



BÁO CÁO MANG TÍNH CHẤT THAM KHẢO
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1 515 857 833 159	2 261 817 050 644	3 222 580 208 633	4 264 013 463 661
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 515 857 833 159	2 261 817 050 644	3 222 580 208 633	4 264 013 463 661
4. Giá vốn hàng bán	11		1 433 991 705 146	2 073 892 363 401	3 088 279 796 739	3 942 507 347 109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		81 866 128 013	187 924 687 243	134 300 411 894	321 506 116 552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		95 721 424 521	72 662 572 942	193 566 022 746	154 336 704 031
7. Chi phí tài chính	22		388 082 092 715	(1 318 436 257)	673 278 610 574	137 224 133 128
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37 530 676 920	29 895 584 709	64 948 273 319	59 331 809 916
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		43 469 663 788	95 013 984 426	43 469 663 788	95 013 984 426
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24 158 612 612	21 972 788 797	46 599 262 109	46 819 535 201
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (30		(191 183 489 005)	334 946 892 071	(348 541 774 253)	386 813 136 680
12. Thu nhập khác	31		1 165 415 676	3 148 133 565	2 152 855 423	4 421 145 831
13. Chi phí khác	32		1 468 681 946	589 359 040	1 701 333 925	(3 244 256 143)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(303 266 270)	2 558 774 525	451 521 498	7 665 401 974
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(191 486 755 275)	337 505 666 596	(348 090 252 755)	394 478 538 654

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		344 667 159	20 149 806 565	597 949 255	25 329 048 400
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(191 831 422 434)	317 355 860 031	(346 668 202 010)	369 149 490 254
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(192 311 304 292)	316 874 628 619	(349 593 142 587)	368 235 879 273
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		479 881 858	481 231 412	904 940 577	913 610 981
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				(989)	1 263
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm



[Handwritten signature]

ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

LÊ THẾ SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHÁ LẠI
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B03 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(348,090,252,755)	394,478,538,654
2. Điều chỉnh cho các khoản			553,105,390,592	239,204,279,499
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		39,098,210,836	350,087,113,556
- Các khoản dự phòng	3		(71,473,604,332)	1,818,048,602
- Lãi(-), lỗ(+), chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	4		672,660,591,055	77,240,478,602
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(142,064,705,286)	(249,273,071,177)
- Chi phí lãi vay	6		64,948,273,319	59,331,709,916
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		215,078,512,837	633,682,818,153
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(72,707,603,185)	(823,364,001,027)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(95,114,320,045)	(38,241,005,474)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9,936,931,090)	477,944,453,015
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		579,270,407	2,307,368,509
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61,099,330,622)	(59,996,623,450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,920,528,696)	(161,346,532,630)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22,335,258,343)	(32,432,651,264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56,456,188,737)	(1,446,174,168)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16,345,211,975)	(253,773,913,432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(640,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		110,000,000,000	881,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(897,970,467,665)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,367,500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128,073,339,719	150,912,276,475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		691,257,660,079	138,338,363,043
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(794,884,615,625)	(163,300,482,998)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,750,000,000)	(635,907,293,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(798,634,615,625)	(799,207,776,498)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(163,833,144,283)	(662,315,587,623)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		713,868,733,230	1,186,893,688,723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		550,035,588,947	524,578,101,100

NGƯỜI LẬP



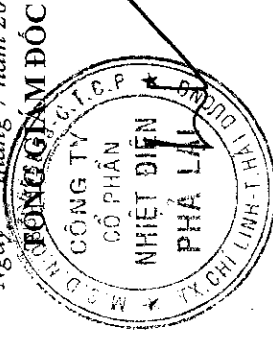
KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

LÊ THẾ SƠN

Ngày: tháng 7 năm 2016



PHẠM VĂN THƯ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 3/9/2015
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện hành lang áp dụng. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi: Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng. Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu đồng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.: Theo giá trị gốc

- c) Các khoản cho vay.: Theo giá trị gốc
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TTBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng)
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.: Không phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
 - Các chi phí trả trước dài hạn khác.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ nặng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.
- Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.: Theo dõi theo đối tượng. Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
- Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.
- Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa chia phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yêu cầu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:
 - Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phân hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 7,5%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	51 272 949	11 313 454
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67 984 315 998	31 843 841 257
- Tiền đang chuyển		
Cộng	68 035 588 947	31 855 154 711
2. Các khoản đầu tư tài chính	Đầu năm	
	Cuối kỳ	

a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng				
										Cuối kỳ		Đầu năm	
										Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Tổng giá trị cổ phiếu													
- Tổng giá trị trái phiếu;													
- Các khoản đầu tư khác;													
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:													
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn													
b1) Ngắn hạn													
- Tiền gửi có kỳ hạn													
- Trái phiếu													
- Các khoản đầu tư khác													
b2) Dài hạn													
- Tiền gửi có kỳ hạn													
- Trái phiếu													
- Các khoản đầu tư khác													
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)													
- Đầu tư vào công ty con													
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;													
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng													
Hợp nhất khoản đầu tư vào công ty liên kết													
- Đầu tư vào đơn vị khác;													
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế													
Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa													
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh													
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam													
Công ty cổ phần thủy điện Bùn Đón													
Công ty CP thủy điện Hùng Lợi													
Công ty CP phụ gia bê tông Phả Lại													

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1 438 386 277 459	1 466 792 190 207
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		17 532 313 441	98 172 626 303
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		1 665 046 000	26 374 116 892
Công ty CP nhiệt điện Hải phòng		13 678 457 224	43 599 380 217
Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh		858 854 172	12 532 916 110
Tổng công ty phát điện 1		1 329 956 045	15 666 213 084
4. Phải thu khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng		Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		- 3 750 000 000	
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;		51 528 144	
- Các khoản phải thu khác.		5 760 838 826	415 127 287
Cộng		2 062 366 970	415 127 287
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Các khoản phải thu khác.			
Cộng			

Tổng cộng (a+b)		2 062 366 970		415 127 287	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý					
		Số lượng		Giá trị	
a) Tiền;					
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
Tổng cộng					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
6. Nợ xấu		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
		Đối tượng nợ		Đối tượng nợ	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					

7. Hàng tồn kho:					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc		Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;		902.150.296.568		832.548.304.142	
- Công cụ, dụng cụ;		5.819.171.743		7.575.698.287	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		29.899.057.470		26.759.541	
- Thành phẩm;				1.157.978.342	
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn					
		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b) Xây dựng cơ bản dở dang		10			
- Mua sắm;				Cuối kỳ	
				Đầu năm	

- XDCB;								1 558 286 258	374 293 098
- Sửa chữa.								308 163 094 412	304 939 840 134

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 716 694 372 098	11 610 668 790 024	87 728 753 681	42 168 195 991	2 751 035 240	13 460 011 147 034
- Mua từ đầu năm			2 433 044 546			2 433 044 546
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	72 296 886					72 296 886
- Tặng khác			776 356 860			776 356 860
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			776 356 860			776 356 860
Số dư cuối kỳ	1 716 766 668 984	11 610 668 790 024	90 161 798 227	42 168 195 991	2 751 035 240	13 462 516 488 466
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 385 640 986 978	11 539 510 425 140	71 740 388 306	40 053 236 930	2 520 489 150	13 039 465 526 504
- Khấu hao từ đầu năm	16 089 784 474	17 275 899 099	1 941 527 736	574 063 270	113 188 859	35 994 463 438
- Tặng khác	100 163 568					100 163 568
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 401 830 935 020	11 556 786 324 239	73 681 916 042	40 627 300 200	2 633 678 009	13 075 560 153 510
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	331 053 385 120	71 158 364 884	15 988 365 375	2 114 959 061	230 546 090	420 545 620 530
- Tại ngày cuối kỳ	314 935 733 964	53 882 465 785	16 479 882 185	1 540 895 791	117 357 231	386 956 334 956
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	878 198 496 087	9 867 071 050 506	51 159 014 031	37 257 388 296	2 509 796 073	10 836 195 744 993
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyết phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				1 364 397 524			58 779 299 156
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 364 397 524			58 779 299 156
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	53 488 693 831				564 232 404			54 052 926 255
- Khấu hao từ đầu năm	2 838 222 498				165 361 332			3 003 583 830
- Tặng khác	2 838 222 498				165 361 332			3 003 583 830
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	56 326 916 349				729 593 736			57 056 510 085
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	3 926 207 781				800 165 120			4 726 372 901
- Tại ngày cuối kỳ	1 087 985 283				634 803 788			1 722 789 071
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					372,229,524			372,229,524

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính																				
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính																				
- Giảm khác																				
Số dư cuối kỳ																				
Giá trị hao mòn lũy kế																				
Số dư đầu năm																				
- Khấu hao từ đầu năm																				
- Tăng khác																				
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính																				
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính																				
- Giảm khác																				
Số dư cuối kỳ																				
Giá trị còn lại																				
- Tại ngày đầu năm																				
- Tại ngày cuối kỳ																				

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.				

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngán hạn	135 776 158	762 884 505
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	135 776 158	762 884 505
b) Dài hạn	3 993 728 408	3 945 890 468
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	3 993 728 408	3 945 890 468

Công(a+b)		4 129 504 566		4 708 774 973	
14. Tài sản khác					
a. Ngắn hạn					
b. Dài hạn					
Cộng					
15. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	404 862 655 384		235 100 709 272	179 045 657 482	348 807 603 594
b) Vay dài hạn	4 453 489 181 521		621 247 397 488	179 045 660 020	4 011 287 444 053
Từ 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					
Tổng cộng (a+b)	4 858 351 836 905		856 348 106 760	358 091 317 502	4 360 095 047 647
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Năm nay		Năm trước	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống					Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ	Đầu năm
Khoản mục			Gốc	Lãi	Lãi
- Vay;					
- Nợ thuê tài chính;					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán	Cộng ty kinh doanh than Bắc Lạng	Tổng công ty Đông Bắc - BQP	Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	- Phải trả cho các đối tượng khác	b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
		256 815 678 187	429 551 053 378		
		34 522 498 318	84 160 576 569		
		90 490 223 835	90 039 094 931		
		116 774 897 275	86 461 040 881		

c) Phải trả người bán là các bên liên quan		Số phải nộp từ đầu năm		Số đã thực nộp từ đầu năm		231 075 000	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm		Cuối kỳ		Cuối kỳ	
a) Phải nộp		30 674 126 967	77 760 218 048	95 525 253 372	12 133 479 723		
- Thuế GTGT		18 031 672 191	44 904 915 536	54 896 194 902	8 040 392 825		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế xuất, nhập khẩu							
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		9 862 041 486	597 949 255	10 920 528 696	316 205 633		
- Thuế thu nhập cá nhân			5 213 009 285	3 513 438 523	31 453 100		
- Thuế tài nguyên		2 540 178 090	19 258 535 880	18 293 521 005	3 505 192 965		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			7 282 525 404	7 398 287 558			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			9 000 000	9 000 000			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		240 235 200	494 282 688	494 282 688	240 235 200		
b) Phải thu		3 901 294 948			3 125 683 028		
- Thuế GTGT							
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế xuất, nhập khẩu							
- Thuế TNDN					776 743 588		
- Thuế Thu nhập cá nhân		3 901 294 948			2 233 177 286		
- Thuế tài nguyên							
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					115 762 154		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác							
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp							
18. Chi phí phải trả				Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngân hàng				544 006 105 104	343 357 792 195		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;							
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;							
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;							
- Các khoản trích trước khác;							
b) Dài hạn							
- Lãi vay							
19. Phải trả khác							

a) Ngân hạn		13 457 440 523	8 518 213 476
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		635 386 186	608 824 439
- Bảo hiểm xã hội;		743 797 136	829 494 363
- Bảo hiểm y tế;		17 384 759	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		65 917 014	59 713 571
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		31 485 558	31 485 558
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		- 1 610 014 999	1 638 065 626
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		13 573 484 869	5 350 629 919
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).			
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ	
		Giá trị	Lãi suất
21.1. Trái phiếu thương (chỉ tiết theo từng loại)		Kỳ hạn	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá;			
- Loại phát hành có chiết khấu;			
- Loại phát hành có phụ trội.			
Cộng			
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ			

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(hạn lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả													
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả													
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế													
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại													

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000			157 128 522 365		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						139 998 367 466
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						139 998 367 466
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000			157 128 522 365		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						672 660 591 055
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						672 660 591 055
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000			157 128 522 365		
	Quý đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	481 781 277 956	- 125 602 728 849		1 899 347 385 864		5 625 001 457 336
- Tăng vốn trong năm trước	12 013 195 027			5 120 343 015		157 131 905 508
- Lãi trong năm trước				350 218 283 866		350 218 283 866
- Tăng khác				69 448 063 027		
- Giảm vốn trong năm trước				9 280 966 000		218 727 396 493
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	493 148 698 983	- 125 602 728 849		1 912 749 706 325		5 699 774 198 824
- Tăng vốn trong năm nay	57 737 665 377					730 398 256 432

- Lãi trong năm nay				- 326 742 249 360	- 326 742 249 360
- Giảm vốn trong năm nay				913 560 072 877	609 044 128 932
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	550 886 364 360	- 125 602 728 849		672 447 384 088	4 517 209 541 964
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi					
Cộng				3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm					
+ Vốn góp Giảm trong năm					
+ Vốn góp Cuối kỳ				3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d) Cổ phiếu					
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành				326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu phổ thông				326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu phổ thông				318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành					
d) Cổ tức					
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:					

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Có tức đã công bố trên cơ phiếu phổ thông:

+ Có tức đã công bố trên cơ phiếu ưu đãi:

- Có tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	550 886 364 360	493 148 698 983	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
(Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước	

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
28. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ			

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiến tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 515 857 833 159	2 261 817 050 644	
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1 515 857 833 159	2 261 817 050 644	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng	1 515 857 833 159	2 261 817 050 644	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	48 766 047 161	18 913 687 935	
Công ty CP Nhiệt điện Phú Lai	14 699 759 609	6 988 009 213	
Công ty CP nhiệt điện Hải phòng	4 558 411 792	5 348 391 520	
Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	3 776 751 896	5 678 080 470	
Tổng công ty phát điện 1	2 696 200 567	899 206 732	

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	19 801 512 403	14 074 783 893	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1 414 190 192 743	2 059 817 579 508	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1 433 991 705 146	2 073 892 363 401
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	65 347 877 822	59 538 406 275
- Lãi bán các khoản đầu tư;	1 475 506 849	2 649 166 667
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	790 000 000	2 512 500 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	28 108 039 850	7 962 500 000
Cộng	95 721 424 521	72 662 572 942
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	37 530 676 920	29 895 584 709
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	- 66 267 671 684	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	415 761 730 013	- 31 378 944 432
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;	1 005 000 000	134 000 000
- Chi phí tài chính khác;	52 357 466	30 923 466
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.	70 343 652 934	
Cộng	388 082 092 715	- 1 318 436 257
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		

- Tiền phạt thu được;		225 756 832	1 898 918 478
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		939 658 844	1 249 215 087
Cộng		1 165 415 676	3 148 133 565
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;		1 000 000	
- Các khoản khác.		1 467 681 946	589 359 040
Cộng		1 468 681 946	589 359 040
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		24 158 612 612	23 253 190 601
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		112 454 186	1 422 980 262
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.		112 454 186	1 422 980 262
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		1 218 199 535 082	1 630 475 854 260
- Chi phí nhân công;		95 467 920 666	93 089 073 765
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		18 533 489 365	174 138 880 473
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		11 207 459 882	1 763 713 875
- Chi phí khác bằng tiền.		134 784 365 248	215 529 571 495
Cộng		1 478 192 770 243	2 114 997 093 868

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	344 667 159	20 149 806 565
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Quý 2 năm 2016 Công ty mẹ PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con với giá trị là 768.229.134 đồng con NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ PPC là 14.699.759.609 đồng.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)::

1. Chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái (MS417) trên bảng Cân đối kế toán: số cuối kỳ 23,58 tỷ là chênh lệch tỷ giá của công ty liên kết.

Chênh lệch tỷ giá của công ty liên kết đầu kỳ là 81.539.421.597 đồng được cộng vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (MS421a)

2. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất Quý 2/2016 (lô trước thuế 191.49 tỷ đồng) so với Quý 2/2015 (lãi trước thuế 337.51 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 2/2016 lãi 81.86 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 2/2015 (lãi 187.92 tỷ đồng) do:

- Sản lượng điện sản xuất và giá bán điện bình quân của Công ty mẹ quý 2/2016 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015.

(ii). Hoạt động tài chính Quý 2/2016:

- Quý 2/2016 Công ty mẹ lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ là 415.76 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015 (Quý 2/2015 lãi 31.37 tỷ đồng). Chênh lệch tỷ giá lũy kế 6 tháng năm 2016 là 672.66 tỷ đồng

3. Tình hình công nợ:

(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Công ty mẹ Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 30/06/2016 còn lại là: 22.2 tỷ JPY; Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ đồng thời trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 2/2016.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

